



SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 29755
	Giờ: Ngày 27 tháng 8 năm 12

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012
đã được soát xét*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 29

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012.

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty là: 407.973.600.000 đ

Công ty có ba công ty con như sau:

Công ty con

Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Taiware

Công ty TNHH Phát Triển Taicera

Công ty TNHH Taicera Keraben

Địa chỉ

KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai.

Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM

KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lỗ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 18.535.695.538 VND (Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn 6 tháng đầu kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 41.394.182.902 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012 là 123.719.967.774 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2012 là 142.255.663.312 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông CHEN SIN SIANG	Chủ tịch
Ông HSU JONG SHENG	Thành viên
Ông CHEN CHENG JEN	Thành viên
Ông CHEN WEN CHIN	Thành viên
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên
Ông HSU JONG CHIN	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông CHEN CHENG JEN

Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Óng HSIEH JAN HWANG

Trưởng ban kiểm soát

Ông CHENG YEU CHYI

Thành viên

Bà CHIEN SU CHEN

Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012 chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2012

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch


CHEN SİN SIANG



Số: 472 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012
của Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 26 tháng 07 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2012 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc soát xét để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2012

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUÂN

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên

TẠ QUANG LONG

Chứng chỉ KTV số: 0649 /KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		829.069.010.765	733.332.987.313
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		115.895.221.842	187.270.731.087
111	1. Tiền	03	115.895.221.842	187.270.731.087
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	3.810.242.825	8.891.713.564
121	1. Đầu tư ngắn hạn		3.810.242.825	8.891.713.564
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		257.232.947.407	169.099.948.345
131	1. Phải thu khách hàng		183.846.505.735	150.163.413.439
132	2. Trả trước cho người bán		55.395.880.002	2.664.681.908
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	05	18.406.619.602	16.683.395.350
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(416.057.932)	(411.542.352)
140	IV. Hàng tồn kho		372.177.962.197	290.801.790.605
141	1. Hàng tồn kho	06	372.653.529.231	291.277.357.639
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(475.567.034)	(475.567.034)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		79.952.636.494	77.268.803.712
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		17.829.816.537	6.872.779.542
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		59.278.443.358	57.634.120.164
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07	1.936.690.956	1.936.690.956
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		907.685.643	10.825.213.050
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		815.522.092.754	846.136.768.242
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
220	II. Tài sản cố định		799.587.727.445	836.562.153.427
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	766.443.872.308	408.201.400.333
222	- Nguyên giá		1.416.354.730.279	1.034.397.265.772
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(649.910.857.971)	(626.195.865.439)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình			
228	- Nguyên giá			
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	33.143.855.137	428.360.753.094
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác			
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	V. Lợi thế thương mại			
270	VI. Tài sản dài hạn khác		15.934.365.309	9.574.614.815
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	14.815.739.603	8.435.790.109
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
278	3. Tài sản dài hạn khác		1.118.625.706	1.138.824.706
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.644.591.103.519	1.579.469.755.555



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2012	01/01/2012
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		958.751.128.514	875.818.874.025
310	I. Nợ ngắn hạn		723.276.415.545	667.126.129.887
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	439.619.268.593	384.373.052.801
312	2. Phải trả người bán		209.450.442.037	199.475.543.687
313	3. Người mua trả tiền trước		13.162.952.227	23.252.578.746
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	510.812.271	602.551.107
315	5. Phải trả người lao động		15.690.914.600	23.626.796.447
316	6. Chi phí phải trả	13	43.219.899.961	31.603.422.798
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	1.622.125.856	4.192.184.301
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
330	II. Nợ dài hạn		235.474.712.969	208.692.744.138
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác		3.013.399.900	3.941.630.660
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	232.365.141.601	204.683.058.344
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		96.171.468	68.055.194
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		672.430.806.784	703.650.881.530
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	672.430.806.784	690.089.120.473
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		407.973.600.000	407.973.600.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.520.960.000	86.520.960.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(42.307.800)	(42.225.400)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		3.825.811.130	2.199.217.643
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		46.878.629.507	46.878.629.507
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.554.146.173	4.303.275.411
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		123.719.967.774	142.255.663.312
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		13.409.168.221	13.561.761.057
510	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.644.591.103.519	1.579.469.755.555

CÔNG TY
CH NHẬN HỮU
QU VU TỰ V
CHÍNH KẾ T
À KIỂM TOÁ
PHÍA NAM
TP. HỒ C

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		3.755.299,44	7.553.391,59
- Euro (EUR)		815,14	815,14
- Yên Nhật (JPY)		4.112.847,00	4.112.847,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Cho Li Chiu

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

		Đơn vị tính: VND		
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	743.843.849.168	676.542.187.222
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	11.130.599.310	10.974.889.370
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	732.713.249.858	665.567.297.852
11	4. Giá vốn hàng bán	21	617.046.709.278	501.953.897.414
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		115.666.540.580	163.613.400.438
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.405.470.007	12.079.796.228
22	7. Chi phí tài chính	23	20.386.594.870	29.888.080.632
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.614.652.907	7.285.488.090
24	8. Chi phí bán hàng		79.312.473.130	65.009.855.392
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		41.013.166.859	31.568.267.296
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.640.224.272)	49.226.993.346
31	11. Thu nhập khác		2.978.597.615	1.461.790.610
32	12. Chi phí khác			
40	13. Lợi nhuận khác		2.978.597.615	1.461.790.610
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(18.661.626.657)	50.688.783.956
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	9.627.154	9.294.601.054
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(18.671.253.811)	41.394.182.902
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(135.558.273)	
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		(18.535.695.538)	41.394.182.902
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(454)	1.076

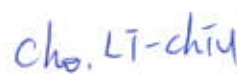
Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Trần Đình Tâm


Cho Li Chiu


Chen Cheng Jen

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		(18.661.626.657)	50.688.783.956
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định		36.136.914.632	36.610.065.231
03	2. Các khoản dự phòng		4.515.580	(46.580.214)
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			(51.474.974)
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.595.536.673)	
06	5. Chi phí lãi vay		14.614.652.907	7.285.488.090
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.498.919.789	94.486.282.089
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(79.864.310.429)	(42.663.699.725)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(81.376.171.592)	(7.047.183.944)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		230.948.508	40.996.609.798
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(17.336.986.489)	3.944.131.466
13	- Tiền lãi vay đã trả		(14.202.087.692)	(6.910.513.624)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(326.966.056)	(2.875.448.076)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			175.272.001
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(141.088.840)	(3.186.346.969)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(163.517.742.801)	76.919.103.016
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		837.511.350	(21.982.336.932)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.419.663.637	81.718.180
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.081.470.739	33.179.600.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.175.873.036	1.125.228.484
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.514.518.762	12.404.209.732
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(82.400)	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		502.430.034.217	266.050.634.875
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(419.501.734.470)	(274.635.727.526)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(927.096.040)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		82.001.121.307	(8.585.092.651)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(73.002.102.732)	80.738.220.097
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		187.270.731.087	115.156.462.393
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.626.593.487	4.150.289.925
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>115.895.221.842</u>	<u>200.044.972.415</u>

Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Cho Li Chiu



Tổng Giám Đốc

Chen Cheng Jen



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Ngày 13 tháng 09 năm 2011, Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười một, theo đó: vốn điều lệ của Công ty là 407.973.600.000 đồng, tổng số cổ phần là 40.797.360, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập là 13.738.470 cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó:

- UNION TIME ENTERPRISE LIMITED nắm giữ 11.911.973 cổ phần.
- Ông CHEN, WEN-CHIA nắm giữ 136.135 cổ phần.
- Bà LIN, YU-LAN nắm giữ 136.135 cổ phần.
- Bà CHENG, YEU-CHYI nắm giữ 136.135 cổ phần.
- Ông CHEN, SIN-SIANG nắm giữ 1.418.092 cổ phần.

Tổng số cổ phiếu ghi tên do các cổ đông sáng lập nước ngoài nắm giữ phải bảo đảm tương ứng với giá trị cổ phần ít nhất bằng 30% vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.

1.3 Hoạt động chính của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty"):

Sản xuất, mua bán gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

1.4 Các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

Công ty con

- | | |
|---------------|---|
| ▪ Tên công ty | Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Taiware |
| Địa chỉ | KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai. |
| Vốn điều lệ | 2.000.575.420 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 55,00% |
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Phát Triển Taicera |
| Địa chỉ | Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM |
| Vốn điều lệ | 17.038.534.400 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 51,00% |
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Taicera Keraben |
| Địa chỉ | KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai. |
| Vốn điều lệ | 14.482.440.000 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 51,00% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính theo thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/10/2009.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	10% - 16%
- Phương tiện vận tải	10%
- Thiết bị công cụ quản lý	12,5%

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ các khoản dự phòng thích hợp.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành 15%.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	30/06/2012	01/01/2012
Tiền mặt	2.313.577.040	1.981.515.370
Tiền gửi ngân hàng	113.505.664.640	185.289.215.717
Tiền đang chuyển	75.980.162	
Cộng	115.895.221.842	187.270.731.087

4. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.810.242.825	8.891.713.564
Cộng	3.810.242.825	8.891.713.564

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội		
- Phải thu khác	18.406.619.602	16.683.395.350
+ Phải thu lại tiền thuế TNCN trả thay cho nhân viên Jin Cang	224.399.963	224.399.963
+ Trợ cấp thôi việc	3.604.282.192	3.623.939.174
+ Phải thu lãi tiền gửi	275.885.774	
+ Khác	14.302.051.673	12.835.056.213
Cộng	18.406.619.602	16.683.395.350

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
- Nguyên liệu, vật liệu	132.312.966.114	138.623.850.299
- Công cụ, dụng cụ	13.950.949.192	10.705.928.246
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.077.099.355	17.914.017.347
- Thành phẩm	205.312.514.570	124.033.561.747
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	372.653.529.231	291.277.357.639

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
- Thuế GTGT đầu ra		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.936.690.956	1.936.690.956
- Thuế TNCN nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	1.936.690.956	1.936.690.956

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	234.943.493.950	693.062.280.353	31.132.048.692	11.245.521.125	64.013.921.652	1.034.397.265.772
2. Số tăng trong kỳ	17.141.811.375	369.175.484.542	2.315.454.545	119.895.709	5.626.740.436	394.379.386.607
- Mua sắm mới		2.224.299.990	2.315.454.545	119.895.709	5.626.740.436	10.286.390.680
- Đầu tư XD CB hoàn thành	17.141.811.375	366.951.184.552				384.092.995.927
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ			376.240.000		12.045.682.100	12.421.922.100
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			376.240.000		12.045.682.100	12.421.922.100
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	252.085.305.325	1.062.237.764.895	33.071.263.237	11.365.416.834	57.594.979.988	1.416.354.730.279
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	76.272.862.602	485.857.132.191	12.864.100.479	5.661.470.764	45.540.299.403	626.195.865.439
2. Số tăng trong kỳ	4.813.148.630	27.820.981.567	1.456.239.535	500.273.644	1.546.271.256	36.136.914.632
- Khấu hao trong kỳ	4.813.148.630	27.820.981.567	1.456.239.535	500.273.644	1.546.271.256	36.136.914.632
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ			376.240.000		12.045.682.100	12.421.922.100
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			376.240.000		12.045.682.100	12.421.922.100
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	81.086.011.232	513.678.113.758	13.944.100.014	6.161.744.408	35.040.888.559	649.910.857.971
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	158.670.631.348	207.205.148.162	18.267.948.213	5.584.050.361	18.473.622.249	408.201.400.333
Tại ngày cuối kỳ	170.999.294.093	548.559.651.137	19.127.163.223	5.203.672.426	22.554.091.429	766.443.872.308



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012	01/01/2012
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	33.143.855.137	428.360.753.094
Trong đó:		
+ Hệ thống ERP	4.439.021.699	4.223.701.835
+ Nhà xưởng mới - Khu công nghiệp Mỹ Xuân	14.289.548.310	82.427.369.162
+ Hệ thống MMTB thuộc xưởng I		16.871.292.319
+ Hệ thống MMTB thuộc xưởng II	3.754.502.768	24.077.533.880
+ TSCĐ khu thử liệu		1.407.551.374
+ Hệ thống MMTB thuộc xưởng IV	7.798.926.038	22.460.328.626
+ Hệ thống MMTB thuộc xưởng III.DC mới	323.936.426	274.560.734.432
+ Chi phí xây dựng tường rào	236.670.455	236.670.455
+ Chi phí thiết kế công trình	204.750.000	204.750.000
+ Chi phí khảo sát địa chất	59.090.909	59.090.909
+ Chi phí san lấp mặt bằng	1.570.380.311	1.570.380.311
+ Chi phí tư vấn thuê đất Quận 2	139.836.000	139.836.000
+ Mua sắm TSCĐ khác	327.192.221	121.513.791

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
- Lót gạch lò nung xưởng 3	689.857.254	1.304.914.632
- Tiền thuê đất KCN Mỹ Xuân A	4.045.819.679	5.394.426.238
- Chi phí công cụ dụng cụ	3.540.920	37.356.392
- Chi phí trước thành lập	412.000.000	412.000.000
- Chi phí sử dụng thương hiệu	993.267.762	1.246.886.109
- Bi nghiền của HT máy nghiền mới X 3	8.649.092.946	
- Khác	22.161.042	40.206.738

Cộng

14.815.739.603 8.435.790.109

2050589-
CÔNG TY
NHÌM HỮU HẠ
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
HÀ NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	420.085.074.377	325.904.307.966
- Vay ngắn hạn	420.085.074.377	325.904.307.966
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	113.432.987.054	54.394.871.555
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	28.214.348.564	23.883.358.253
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - chi nhánh Nhơn Trạch	154.487.833.899	118.830.409.334
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	83.009.500.264	83.283.883.241
+ Ngân hàng ChinaTrust	2.962.678.860	
+ Ngân hàng Huanan		3.044.220.480
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	30.656.521.792	11.225.564.686
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	7.321.203.944	31.242.000.417
Nợ dài hạn đến hạn trả	19.534.194.216	58.468.744.835
- Nợ dài hạn đến hạn trả - VND	19.534.194.216	58.468.744.835
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM		34.659.478.443
+ Ngân hàng HSBC TP HCM		4.275.072.176
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	5.201.349.364	5.201.349.364
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	4.632.612.914	4.632.612.914
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	9.700.231.938	9.700.231.938
Cộng	439.619.268.593	384.373.052.801

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
- Thuế giá trị gia tăng	247.720.420	244.499.321
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		317.338.902
- Thuế thu nhập cá nhân	263.091.851	40.712.884
- Thuế nhà đất		
- Thuế khác		
Cộng	510.812.271	602.551.107

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	01/01/2012
- Lãi vay	412.565.215	322.219.381
- Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng	18.764.268.949	18.592.076.123
- Phí hoa hồng bán hàng	16.318.311.317	5.856.954.105
- Phí sử dụng nhãn hiệu	6.248.399.927	4.165.599.928
- Chi phí phải trả khác	1.476.354.553	2.666.573.261
Cộng	43.219.899.961	31.603.422.798

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	63.415.722	156.603.614
- Bảo hiểm thất nghiệp		2.733.262
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.558.710.134	4.032.847.425
+ Thù lao và cổ tức phải trả	3.572.359	930.585.999
+ Các khoản tạm thu phải trả	1.529.372.431	2.251.777.426
+ Khác	25.765.344	850.484.000
Cộng	1.622.125.856	4.192.184.301

15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	232.365.141.601	204.683.058.344
- Vay dài hạn - VND	232.365.141.601	204.683.058.344
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM		55.575.938.916
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	59.166.480.516	41.610.784.078
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	41.610.784.108	34.744.595.606
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	40.140.753.982	72.751.739.744
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	91.447.122.995	
Nợ dài hạn		
Cộng	232.365.141.601	204.683.058.344

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	384.882.430.000	86.520.960.000	(29.507.800)	2.433.691.247	124.680.271.702	34.392.930.476	3.557.298.729
Tăng vốn trong năm trước	23.091.170.000		(12.717.600)		(23.091.170.000)		
Lãi trong năm trước					80.613.431.701		
Tăng khác				2.199.217.643			
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận					(15.607.123.788)	12.485.699.031	3.121.424.757
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát					(1.248.569.903)		
Chia cổ tức					(23.091.176.400)		
Giảm khác				(2.433.691.247)			(2.375.448.075)
Số dư đầu năm	407.973.600.000	86.520.960.000	(42.225.400)	2.199.217.643	142.255.663.312	46.878.629.507	4.303.275.411
Tăng vốn trong kỳ			(82.400)				
Lợi nhuận trong kỳ					(18.535.695.538)		
Tăng khác				3.825.811.130			
Giảm vốn trong kỳ							
Chia cổ tức							
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận							
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát							
Giảm khác				(2.199.217.643)			(749.129.238)
Số dư cuối kỳ	407.973.600.000	86.520.960.000	(42.307.800)	3.825.811.130	123.719.967.774	46.878.629.507	3.554.146.173

Thặng dư vốn cổ phần thể hiện khoản tiền vượt trội thu được từ việc phát hành cổ phiếu mới so với mệnh giá cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

16. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước	407.973.600.000	407.973.600.000
Vốn góp của các cổ đông	407.973.600.000	407.973.600.000
Cộng	407.973.600.000	407.973.600.000

16. c) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2012	01/01/2012
- Quỹ đầu tư phát triển	46.878.629.507	46.878.629.507
- Quỹ dự phòng tài chính	3.554.146.173	4.303.275.411
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	50.432.775.680	51.181.904.918
Cộng	50.432.775.680	51.181.904.918

16. d) Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.797.360	40.797.360
- Cổ phiếu phổ thông	40.797.360	40.797.360
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	4.230	4.222
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.793.130	40.793.138
- Cổ phiếu phổ thông	40.793.130	40.793.138
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

16. đ) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
- Quỹ dự phòng tài chính mục đích để bổ sung vốn điều lệ và để dự phòng tài chính cho năm sau (liên quan đến tài chính các công ty).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

17. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho 6 tháng đầu năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận	305.393.593.121	427.319.656.737	732.713.249.858
Doanh thu giữa các bộ phận			
Cộng	305.393.593.121	427.319.656.737	732.713.249.858
Kết quả kinh doanh	(1.941.904.435)	(2.717.194.974)	(4.659.099.409)
Doanh thu tài chính	1.846.465.059	1.559.004.948	3.405.470.007
Chi phí tài chính			(20.386.594.870)
Thu nhập khác			2.978.597.615
Chi phí khác			
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(9.627.154)
Lợi ích cổ đông thiểu số			135.558.273
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			(18.535.695.538)

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	221.396.446.885	135.533.745.150	356.930.192.035
Tài sản không phân bổ			1.287.660.911.484
Tổng tài sản			1.644.591.103.519
Nợ phải trả của bộ phận	173.357.478.482	113.409.239.838	286.766.718.320
Nợ phải trả không phân bổ			671.984.410.194
Tổng nợ phải trả			958.751.128.514

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho 6 tháng đầu năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài	732.713.249.858		732.713.249.858
Tài sản của bộ phận	1.644.591.103.519		1.644.591.103.519

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
Doanh thu bán hàng	743.843.849.168	676.542.187.222
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	743.843.849.168	676.542.187.222

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
Chiết khấu thương mại	10.794.378.579	10.168.466.329
Giảm giá hàng bán	98.015.596	159.677.688
Hàng bán bị trả lại	238.205.135	646.745.353
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	11.130.599.310	10.974.889.370

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	732.713.249.858	665.567.297.852
Doanh thu thuần dịch vụ		
Cộng	732.713.249.858	665.567.297.852

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	617.046.709.278	501.953.897.414
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	617.046.709.278	501.953.897.414

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.175.873.036	1.125.228.484
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.559.004.948	10.266.527.920
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	670.592.023	688.039.824
Cộng	3.405.470.007	12.079.796.228

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
- Chi phí lãi vay	14.614.652.907	7.285.488.090
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.362.956.174	18.070.199.988
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	3.408.985.789	4.532.392.554
Cộng	20.386.594.870	29.888.080.632

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.627.154	9.294.601.054
Cộng	9.627.154	9.294.601.054

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	(18.535.695.538)	41.394.182.902
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	40.793.130	38.485.294
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(454)	1.076

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	607.845.621.376	374.346.398.396
Chi phí nhân công	59.677.914.068	46.939.284.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.136.914.629	36.610.065.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	86.335.936.339	69.448.470.145
Cộng	822.300.776.592	558.310.341.517

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

27.1. Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản như sau:

Tài sản thế chấp	30/06/2012	01/01/2012
Hàng tồn kho	150.000.000.000	150.000.000.000
Tài sản cố định hữu hình	458.033.497.003	131.953.767.288
Dây chuyền máy móc thiết bị dở dang		326.079.729.715
Cộng	608.033.497.003	608.033.497.003

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

27.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Nhóm Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

27.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Nhóm Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012			
Phải trả người bán	209.450.442.037		209.450.442.037
Vay và nợ	439.619.268.593	232.365.141.601	671.984.410.194
Phải trả người lao động	15.690.914.600		15.690.914.600
Chi phí phải trả	43.219.899.961		43.219.899.961
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.622.125.856	3.013.399.900	4.635.525.756
Cộng	709.602.651.047	235.378.541.501	944.981.192.548

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

27.4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

27.5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	30/06/2012	01/01/2012	30/06/2012	01/01/2012
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.895.221.842	187.270.731.087	115.895.221.842	187.270.731.087
Các khoản tiền gửi ngắn hạn	3.810.242.825	8.891.713.564	3.810.242.825	8.891.713.564
Phải thu khách hàng	183.430.447.803	149.751.871.087	183.430.447.803	149.751.871.087
Các khoản phải thu khác	18.406.619.602	16.683.395.350	18.406.619.602	16.683.395.350
Tổng cộng	321.542.532.072	362.597.711.088	321.542.532.072	362.597.711.088
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	671.984.410.194	589.056.111.145	671.984.410.194	589.056.111.145
Phải trả người bán	209.450.442.037	199.475.543.687	209.450.442.037	199.475.543.687
Phải trả người lao động	15.690.914.600	23.626.796.447	15.690.914.600	23.626.796.447
Chi phí phải trả	43.219.899.961	31.603.422.798	43.219.899.961	31.603.422.798
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.635.525.756	8.133.814.981	4.635.525.756	8.133.814.981
Tổng cộng	944.981.192.548	851.895.689.058	944.981.192.548	851.895.689.058

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và ngày 01 tháng 01 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Nhóm Công ty cho rằng giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự chênh lệch trọng yếu so với giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

27.6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Cho Li-chiu

Cho Li Chiu

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen